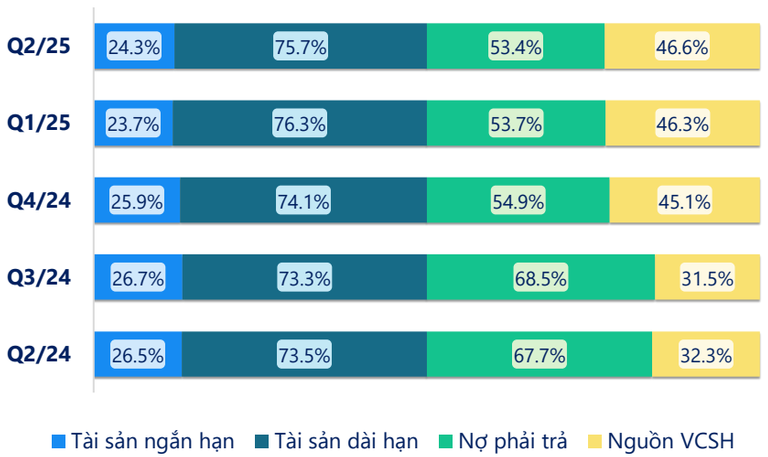
FireAnt

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,035,165
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,664
P/E	-26.6
EPS	-707

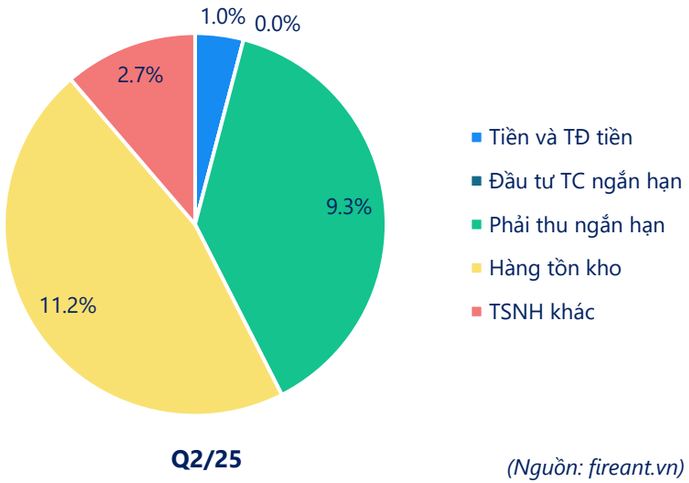
	YTD	1T	3T	6T
MSR	56.7%	2.2%	2.2%	49.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



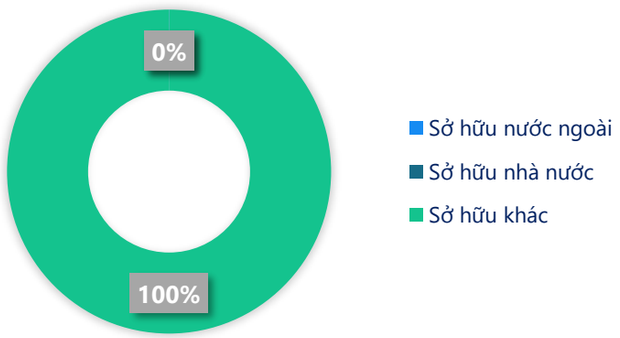
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



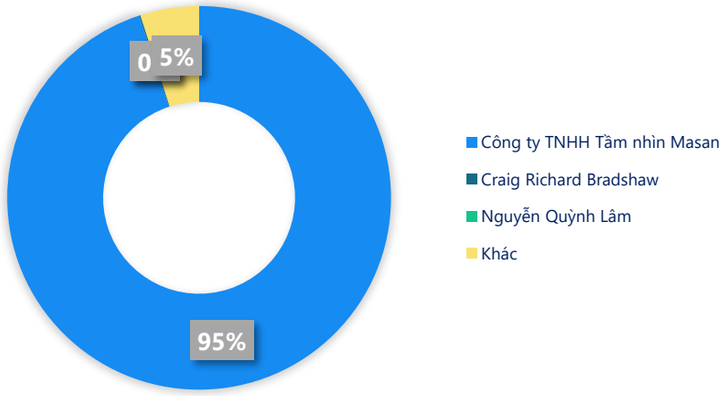
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



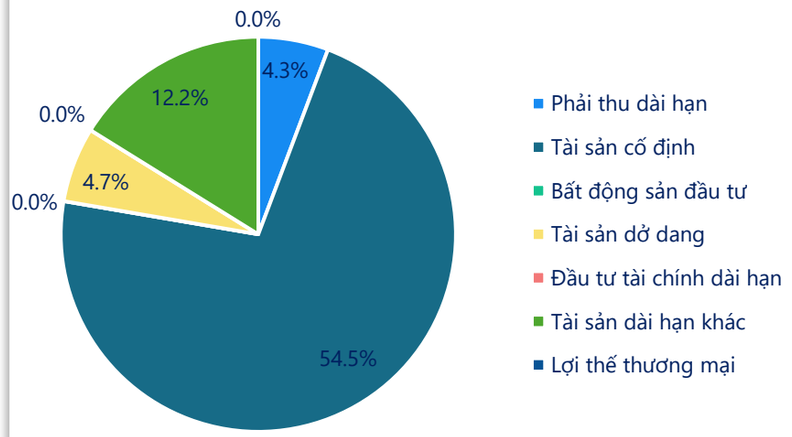
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

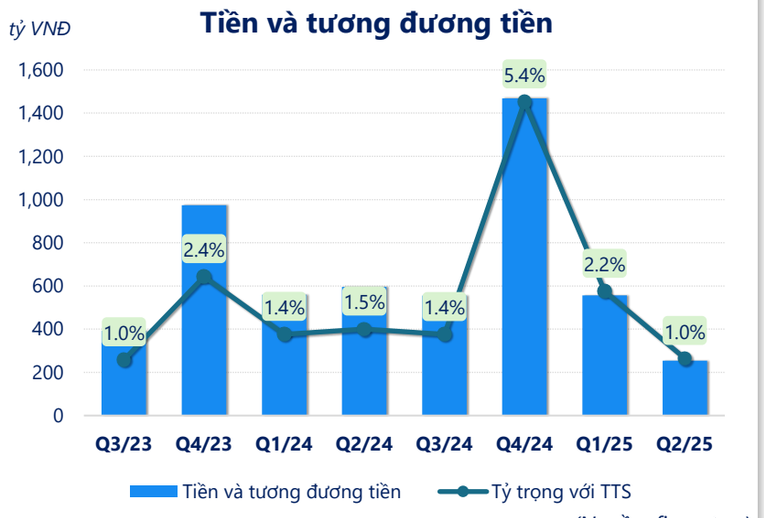


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

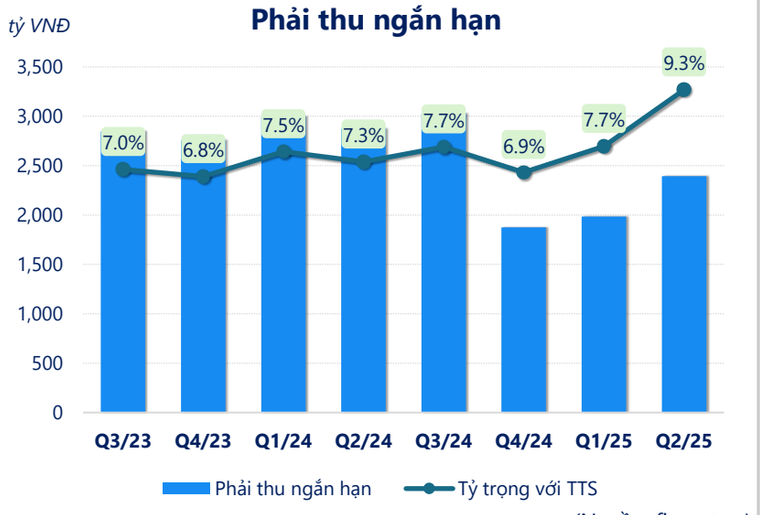
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Tiền và tương đương tiền



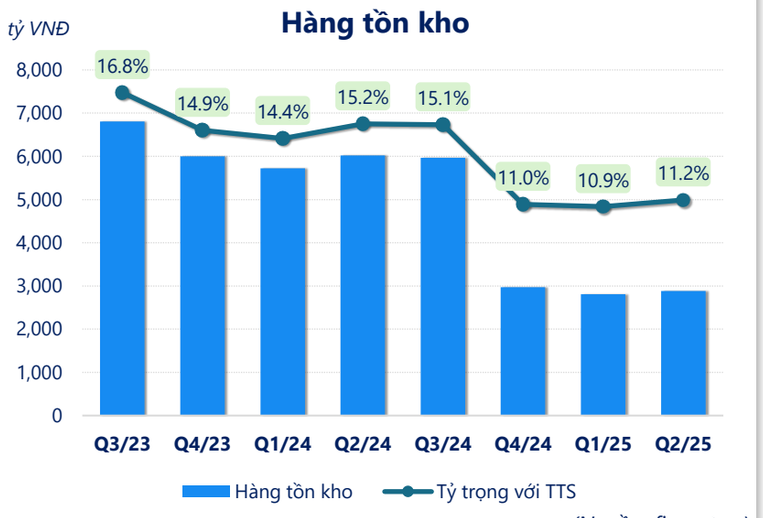
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



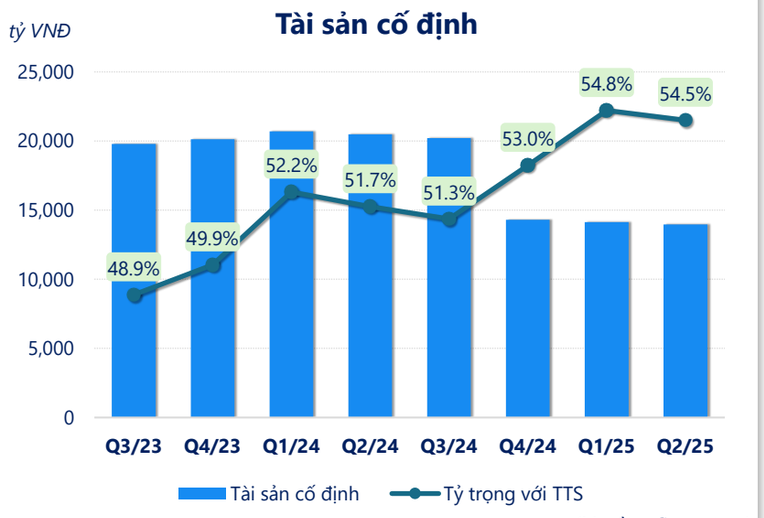
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



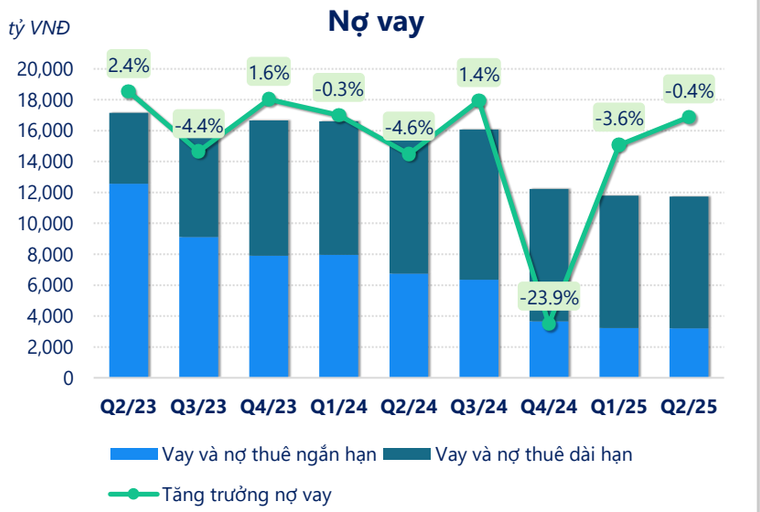
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



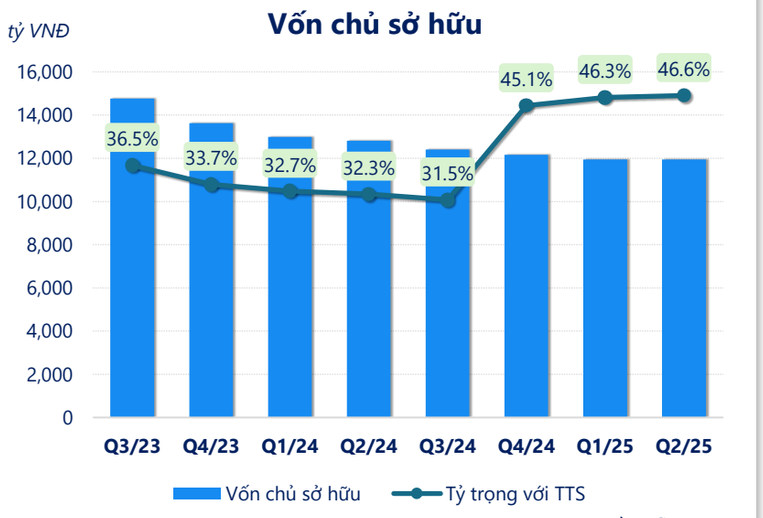
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

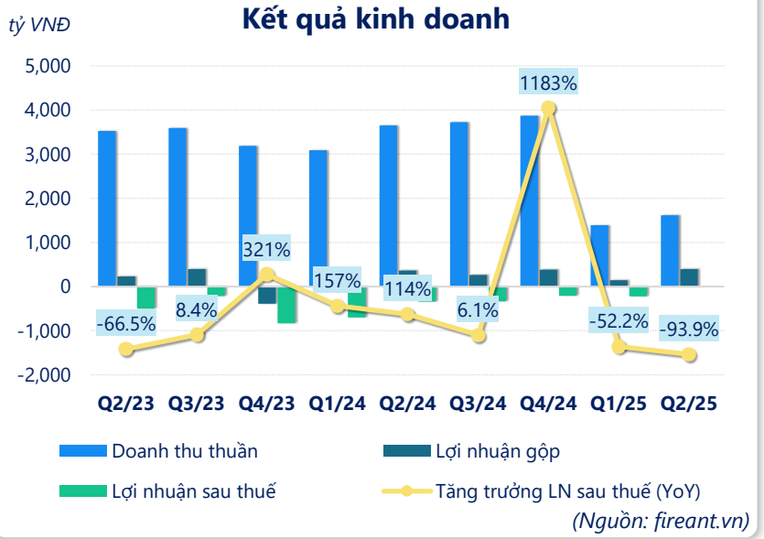
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

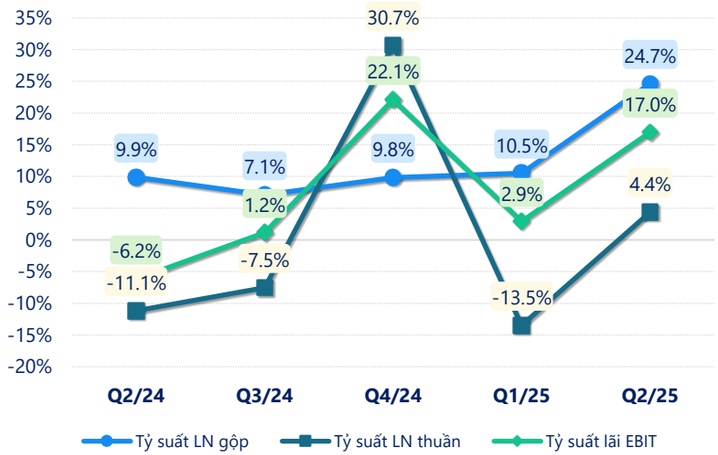
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Kết quả kinh doanh



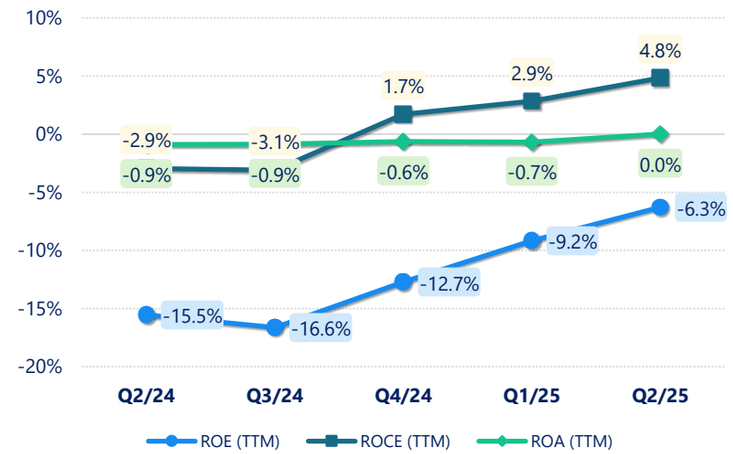
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



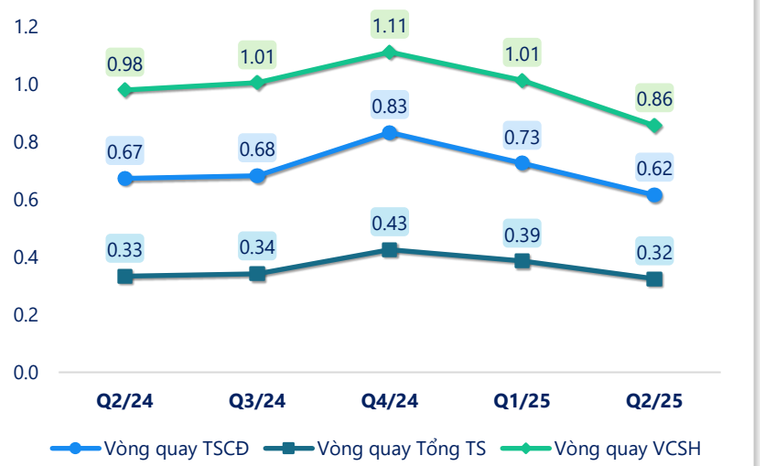
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



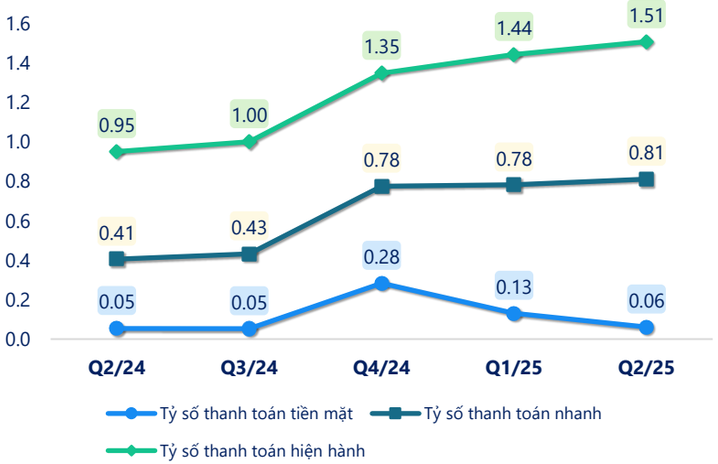
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



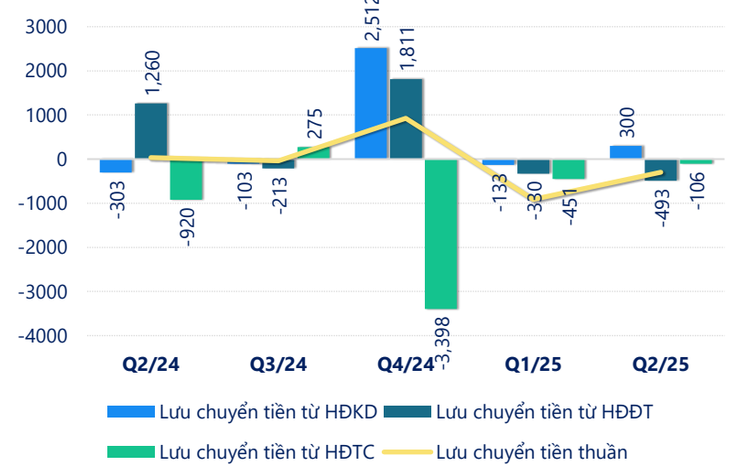
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,648**	**26,967**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	6,233	6,992	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	255	1,469	-82.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,395	1,873	27.8%
Hàng tồn kho	2,881	2,968	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	703	682	3.0%
Tài sản dài hạn	**19,414**	**19,974**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	1,114	1,199	-7.1%
Tài sản cố định	13,969	14,300	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,195	1,209	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3,136**	**3,266**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,700	14,803	-7.4%
Nợ ngắn hạn	**4,131**	**5,185**	**-20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,212	3,658	-12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	450	466	-3.5%
Nợ dài hạn	9,569	9,617	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,519	8,567	-0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,947**	**12,164**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**11,947**	**12,164**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,652	3,727	3,868	1,393	1,614
Giá vốn hàng bán	3,291	3,462	3,487	1,246	1,216
Lợi nhuận gộp	361	265	381	146	398
Doanh thu HĐTC	118	139	1,595	42.8	56.9
Chi phí TC	683	479	602	338	324
Chi phí lãi vay	195	335	322	257	256
LN trong công ty LKLD	4.58	4.66	14.2	0	0
Chi phí bán hàng	90.6	91.8	98.8	23.2	25.1
Chi phí QLDN	117	118	101	15.3	34.3
LN thuần từ HĐKD	-407	-280	1,187	-188	71.2
Lợi nhuận khác	-14.1	-11.5	-654	-28.6	-53.1
LN trước thuế	-421	-292	533	-216	18.1
Lợi nhuận sau thuế	-344	-334	-206	-222	5.64
LNST của CĐ cty mẹ	-359	-345	-216	-222	5.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-303	-103	2,512	-133	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,260	-213	1,811	-330	-493
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-920	275	-3,398	-451	-106
Tiền đầu kỳ	560	596	554	1,469	557
Lưu chuyển tiền thuần	**36.6**	**-41.2**	**924**	**-913**	**-300**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.49	-0.04	-9.96	1.17	-2.26
Tiền cuối kỳ	596	554	1,469	557	255

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic